

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2020
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Duyên Văn Hiền**
2. Bà **Nguyễn Huỳnh Hương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Tuyết Ngân** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2020/QĐST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Văn Q**, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Chị **Đoàn Cẩm N**, sinh năm 1991 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh **Phạm Văn Q** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị **Đoàn Cẩm N** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 68/2011, ngày 03/6/2011).

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện, giữa anh và chị N đã không còn sống chung, ly thân. Mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Phạm Tường V, sinh ngày 11/5/2011 (Giới tính: Nữ) và Phạm Đăng K, sinh ngày 15/4/2017 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu. Không có yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, anh Q yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Đối với bị đơn chị **Đoàn Cẩm N**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, chị N vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Phạm Tường V có nguyện vọng được sống chung với anh Phạm Văn Q.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt; Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Anh Q và chị N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Nên, hôn nhân giữa anh, chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Q và chị N chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tòa án đã thông báo và triệu tập chị N tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nhưng, chị N vắng mặt và không tham gia tố tụng; Không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước đơn yêu cầu khởi kiện của anh Q. Như vậy, chị N đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với anh Q. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Xét, mâu thuẫn giữa anh Q và chị

N đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Q được ly hôn với chị N là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh Q và chị N có 02 người con chung tên: Phạm Tường V, sinh ngày 11/5/2011 (Giới tính: Nữ) và Phạm Đăng K, sinh ngày 15/4/2017 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu do anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh Q yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu; Không có yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung; Đối với chị N, không có ý kiến yêu cầu được nuôi con chung, nên không có cơ sở xem xét; Đối với cháu Vy có nguyện vọng được sống chung anh Q; Anh Q cũng thống nhất với nguyện vọng của cháu V. Đối với cháu K, hiện còn nhỏ, cũng do anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của cháu, nên cần giao các cháu cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị N cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Anh Q xác định giữa anh và chị N không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh Q đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003681 ngày 15/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Anh Q đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn Q được ly hôn với chị Đoàn Cẩm N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Tường V, sinh ngày 11/5/2011 (Giới tính: Nữ) và cháu Phạm Đăng K, sinh ngày 15/4/2017 (Giới tính: Nam) cho anh Phạm Văn Q trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc anh Phạm Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh Q đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003681 ngày 15/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Anh Q đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang